

H41000 词语预习 characters preview for H41000

-
- 1 乘客 chéng kè passenger; 抱歉 bào qiàn be sorry; 通知 tōng zhī inform; 推迟 tuī chí delay; 航班 háng bān flight;
起飞 qǐ fēi take off/depart
- 2 也许 yě xǔ perhaps/maybe; 上学 shàng xué go to school 上班 shàng bān go to work; 健康 jiàn kāng health;
影响 yǐng xiǎng affect/influence; 饿 è hungry
- 3 面试 miàn shì interview; 经理 jīng lǐ manager; 印象 yìn xiàng impression; 礼貌 lǐ mào courtesy/polite;
信心 xìn xīn confidence; 能力 néng lì ability/capacity 缺点 quē diǎn shortcoming/disadvantage
- 4 约会 yuē huì date/appointment; 紧张 jǐn zhāng nervous; 主动 zhǔ dòng initiative; 笑话 xiào huà joke
- 5 律师 lǜ shī lawyer; 其中 qí zhōng among 专业 zhuān yè profession; 知识 zhī shí knowledge 翻译 fān yì
translate 材料 cái liào material; 部分 bù fēn part; 准确 zhǔn què exact/accurate 了解 liǎo jiě understand
- 6 吃惊 chī jīng be surprised 京剧 jīng jù Peking Opera 接受 jiē shòu accept 专门 zhuān mén specially
教育 jiào yù education
- 7 厉害 lì hài awesome/super 教授 jiào shòu professor 请客 qǐng kè invite to dinner/stand
treat
- 8 特别的 tè bié de special 要求 yāo qiú require/request 交通 jiāo tōng traffic 吵 chǎo noisy 空调 kōng tiáo air
conditioner 房租 fáng zū rent 环境 huán jìng environment/surroundings 洗衣机 xǐ yī jī washing
machine/washer
- 9 理发 lǐ gè fā get a haircut/ have hair cut 麻烦你 má fan nǐ bother you/trouble
you/please 稍微 shāo wēi a little
- 10 破旧 pò jiù old/worn out 偶尔 ǒu ěr from time to time/occasionally 咖啡馆 kā fēi guǎn
cafes/coffee house 安静 ān jìng quiet 偶尔 ǒu ěr from time to time/occasionally

rè nào
热闹noisy/crowded

二

11 chuánzhēn fax 收到 receive 打印机printer 纸paper 发(送) send

12 xiǎo shuō novel 浪漫 romantic 感动 be touched/be moved 理想 ideal

zhí yè profession 爱情love 谈论talk about

13 wǎng qiú tennis 使馆 embassy 办(理) go through the procedures

qiānzhèng visa 直接direct/directly

14 chū guó go abroad 行李箱 suitcase/luggage box 换 change 带bring

guī dìng regulation 符合meet/in accordance to

15 xīn kǔ hardworking 瘦 thin 减肥lose weight 难受upset/uncomfortable

zuì jìn
最近recently

16 bì yè graduate 研究生 postgraduate 准备prepare

17 shí zài really/so/truly 爬 crawl/clime 等等 wait 力气 strength

jì xù continue 最可能most probably

18 shuài handsome 幽默humorous 希望 hope 根据对话 according to the dialogue

19 tāng soup 咸 salty 盐 salt 糖 sugar/candy 酸sour 辣spicy 甜sweet

20 lán qiú sài basketball match 赢 win 差一分 one point difference 输lose

(the game) fàng qì 放弃give up 可惜pity

21 mǎ shàng immediately/at once 暑假 summer vacation 旅游 tour 打算

intend/plan gāng qín piano 锻炼身体exercise(bodies)

22 hòu thick 感冒 catch cold 咳嗽 cough 天气 weather

dù zǐ téng
肚子疼 stomachache

23 diào chá investigate/see into jié guǒ result gū jì estimate tí qián before hand/
ahead of schedule wán chéng complete/finish bǎo zhèng guarantee/ensure

24 jiā jù furniture miǎn fèi free of charge dǎo yóu guide

25 dǎ rǎo disturb/interrupt yì sī shì (是什么意思) mean (what) jiě shì explain

jiě jué solve bù le cannot méi fǎ have no way

三

26 bīn guǎn hotel tǐ yù chǎng stadium/gym hù shì nurse yī lóu first floor nián líng age

xìng bié gender/sex biǎo form lián xì contact dǎ zhēn inject

27 hěn qí guài strange enough hěn suí biàn very casual rèn wù task zhèng shì official yāo qǐng

invite wài guó rén foreigner xiào zhǎng rector guó jì huì yì international conference

dǎ bàn
打扮 dress up

28 zhuàng chē crash jì zhě reporter/journalist tōng guò through wēi xiǎn

dangerous/risky shòu bù liǎo cannot stand it kāi dé màn drive slowly

29 mì mǎ password/secret code chóng xīn restart/again anew jí sǐ le very

impatient/ be worried to death/anxious to death bāng máng help diū le lost

nòng huài break jìng zi mirror

30 fù jìn around/nearby lái bu jí too late/have no time qǔ qián withdraw

money yín háng bank xià bān off work dǎ suàn plan

31 xī hóng shì tomato sān kuài wǔ three and a half dollars(RMB) yī jīn half kg

xīn xiān fresh yí gòng together/totally

32 shǒu jī sell phone/mobile phone/handset qīn qī relatives jiāo fèi pay

xìn hào
信号signal

33 gāng cái just now sù liào dài plastic bag lā jī tǒng garbage can

wǎ zǐ socks/stockings máo jīn towel mào zi cap/hat yào shi key lā jī rubbish rēng

away luàn fàng put around

34 jiāo tōng traffic dǔ chē traffic jam chā bu duō almost the same jìn de recent

diàn tī elevator/lift dì tiě underground/subway/metro

35 qǐng wèn excuse me yǐn liào beverage/drinks xǐ shǒu jiān toilet

36-37 fán nǎo troubled/upset xīn qíng mood/feelings zhú jiàn gradually/step by

step lěng jìng calm/cool zhè duàn huà this passage sǎn bù walk huí yì memory

fán nǎo troubled shú xī de familiar qīng sōng de relaxed xīn qíng mood

38-39 chōu yān smoke fǎn duì bù tóng yì be against/disagree yā lì pressure qīng sōng

relaxed/be easy pí qì hǎo good temper zuò mèng dream a dream shuō jiǎ huà lie

shā fā sofa shēng qì get angry bù tóng yì disagree

40-41 zhǎi narrow kuān wide ān quán safe jiē meet/pick up jiāo jǐng traffic police

shuō huà rén speaker jǐng cā police sī jī driver jiā zhǎng parents jìn zhǐ forbidden

fàng xīn do not worry hóng lǜ dēng traffic lights lù road/rout

42-43 méi yǒu xiǎng dào didn' t expect jiǎng award/prize qī zǐ wife fù mǔ parents

shī wàng disappointment xiàn mù admire gǎn xiè be grateful/thank jī dòng excited

yǎn yuán actor/actress jié hūn marry

44-45 guǎng gào reklama/advertisement guǎng bō broad cast guān jiàn key point

gù kè client yì jiàn opinion/idea chú fáng kitchen xuǎn zé choose/select

